

Số: /TB-TTPVHCC

Trường Tân, ngày tháng năm 2026

**THÔNG BÁO**

**Công khai kết quả tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính và kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp theo Bộ chỉ số 766 trên Cổng Dịch vụ công quốc gia Tháng 4/2026**  
**(Từ ngày 01/4/2026 - 30/4/2026)**

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo chế độ một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo chế độ một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử.

Ủy ban nhân dân xã Trường Tân thông báo công khai kết quả tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính và kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp theo Bộ chỉ số 766 trên Cổng Dịch vụ công quốc gia tháng 4/2026.

*(Phụ lục số 01, 02 kèm theo)*

Ủy ban nhân dân xã Trường Tân thông báo công khai kết quả tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính và kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp theo Bộ chỉ số 766 trên Cổng Dịch vụ công quốc gia - tháng 4/2026 để các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân nắm được./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng UBND thành phố;
- Trung tâm PVHCC Thành phố;
- TT Đảng ủy - HĐND - UBND xã;
- Các phòng, cơ quan thuộc UBND xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu VT.

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Vũ Hồng Diệp**

**PHỤ LỤC 01:**  
**Kết quả tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính tháng 04/2026**

| ST<br>T          | Đơn vị                       | Số lượng hồ sơ tiếp nhận |               |                                                 |                   | Số lượng hồ sơ đã giải quyết   |               |              |             |                                            |                 | Số lượng hồ sơ đang giải quyết |               |             |                              |
|------------------|------------------------------|--------------------------|---------------|-------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|---------------|--------------|-------------|--------------------------------------------|-----------------|--------------------------------|---------------|-------------|------------------------------|
|                  |                              | Tổng số                  | Trong kỳ      |                                                 | Từ<br>kỳ<br>trước | Tổng số                        | Trướ<br>c hạn | Đún<br>g hạn | Qu<br>á hạn | Tù<br>chối,<br>khôn<br>g giải<br>quyế<br>t | Hồ<br>sơ<br>rút | Tổng số                        | Tron<br>g hạn | Qu<br>á hạn | Yêu<br>cầu<br>bổ<br>sun<br>g |
|                  |                              |                          | Thực<br>tuyến | Thực<br>tiếp,<br>dịch<br>vụ<br>bưu<br>chín<br>h |                   |                                |               |              |             |                                            |                 |                                |               |             |                              |
| (1)              | (2)                          | (3)=(4)+(5)<br>+(6)      | (4)           | (5)                                             | (6)               | (7)=(8)+(9)+(10)+(11)<br>+(12) | (8)           | (9)          | (10<br>)    | (11)                                       | (12<br>)        | (13)=(14)+(15)+(16)            | (14)          | (15<br>)    | (16)                         |
| 1                | UBN D<br>Xã<br>Trường<br>Tân | 1265                     | 1164          | 96                                              | 5                 | 1258                           | 1155          | 0            | 6           | 1                                          | 96              | 7                              | 7             | 0           | 0                            |
| <b>Tổng cộng</b> |                              | 1265                     | 1164          | 96                                              | 5                 | 1258                           | 1155          | 0            | 6           | 1                                          | 96              | 7                              | 7             | 0           | 0                            |

PHỤ LỤC 02

Kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp theo Bộ chỉ số 766 trên Cổng Dịch vụ công quốc gia

Nhóm chỉ số

Loại thời gian

Tháng

Năm

Tỉnh/thành phố

Tổng hợp

Tháng

Tháng 04

2026

UBND Thành phố Hải Phòng

Xem thông tin dạng

Bảng

← Quay lại

Kết quả đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp - UBND Thành phố Hải Phòng

| STT | Sở                                       | Điểm  |
|-----|------------------------------------------|-------|
| 1   | Sở Ngoại vụ - TP. Hải Phòng              | 96    |
| 2   | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch          | 95.35 |
| 3   | Sở Xây dựng - TP. Hải Phòng              | 95.03 |
| 4   | Sở Y tế - TP. Hải Phòng                  | 94.78 |
| 5   | Sở Khoa học và Công nghệ - TP. Hải Phòng | 94.72 |
| 6   | Sở Công Thương - TP. Hải Phòng           | 94.01 |

| STT | Xã                      | Điểm  |
|-----|-------------------------|-------|
| 93  | UBND xã Đường An        | 94.8  |
| 94  | UBND xã Trường Tân      | 94.76 |
| 95  | UBND phường Hồng An     | 94.67 |
| 96  | UBND phường Ngô Quyền   | 94.67 |
| 97  | UBND phường Hưng Đạo    | 94.57 |
| 98  | UBND phường Thiên Hương | 94.5  |